

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Bá Quý | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Hải | Phó chủ tịch |
| Ông Lê Đình Hoan | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Võ Thị Thìn | Trưởng Ban |
| Bà Lê Thị Kim Oanh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngân | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Văn Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Lan Anh | Kế toán trưởng |

Miễn nhiệm theo Quyết định số 11/QĐ-HĐQT ngày 23/2/2020, miễn nhiệm từ ngày 1/3/2020

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Hoàng Văn Hải

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Số: 01.150321/UHY MT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2021, từ trang 05 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



A blue handwritten signature of Nguyễn Thị Thùy Dương.

Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
CHI NHÁNH MIỀN TRUNG
Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3337-2020-112-1

A small blue handwritten mark or signature in the bottom right corner of the page.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 251.640.307.420 | 189.372.745.910 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 68.223.331.694 | 124.892.518.528 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.976.157.880 | 11.050.289.134 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 59.247.173.814 | 113.842.229.394 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 95.409.715.945 | - |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 95.409.715.945 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 15.882.032.011 | 36.439.013.133 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 16.580.440.101 | 37.184.679.363 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 6.288.890.615 | 9.648.402.094 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 7.582.256.359 | 4.175.486.740 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 10 | (14.569.555.064) | (14.569.555.064) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 11 | 64.446.871.592 | 26.387.476.003 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 64.446.871.592 | 26.387.476.003 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.678.356.178 | 1.653.738.246 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.678.356.178 | 1.591.989.562 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 19 | - | 61.748.684 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 546.429.745.222 | 580.440.935.072 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | 9 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 510.293.248.007 | 566.405.881.719 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 504.441.143.907 | 560.420.512.141 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.081.464.145.302 | 1.081.142.315.897 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (577.023.001.395) | (520.721.803.756) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 5.852.104.100 | 5.985.369.578 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.209.410.000 | 6.209.410.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (357.305.900) | (224.040.422) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 25.751.248.986 | 13.324.244.212 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 25.751.248.986 | 13.324.244.212 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 10.185.248.229 | 510.809.141 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 10.185.248.229 | 510.809.141 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 798.070.052.642 | 769.813.680.982 |

hcl

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 423.329.770.811 | 395.777.384.598 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 190.708.307.745 | 136.570.653.976 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 134.219.833.016 | 70.499.046.630 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 8.361.731.652 | 4.319.841.080 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 465.313.762 | 7.423.473.384 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.141.882.908 | 8.472.709.977 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 3.935.461.451 | 12.399.909.093 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 5.664.363.629 | 6.494.012.484 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 26.585.267.556 | 26.585.267.556 |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 334.453.772 | 376.393.772 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 232.621.463.066 | 259.206.730.622 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 232.621.463.066 | 259.206.730.622 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 374.740.281.831 | 374.036.296.384 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 374.740.281.831 | 374.036.296.384 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 373.859.830.000 | 373.859.830.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 373.859.830.000 | 373.859.830.000 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 880.451.831 | 176.466.384 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 176.466.384 | 176.466.384 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 703.985.447 | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 798.070.052.642 | 769.813.680.982 |

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 254.038.001.173 | 253.990.980.366 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 31.350.106 | 13.788.904 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 254.006.651.067 | 253.977.191.462 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 208.536.618.595 | 192.181.893.551 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 45.470.032.472 | 61.795.297.911 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 6.583.755.440 | 4.477.175.403 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 12.968.302.227 | 14.114.983.870 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 12.968.300.145 | 14.114.983.495 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 16.341.659.798 | 15.282.235.543 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 23.840.500.184 | 36.615.215.973 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.096.674.297) | 260.037.928 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 2.441.289.529 | 558.333.432 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 387.475.315 | 12.358.268 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.053.814.214 | 545.975.164 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 957.139.917 | 806.013.092 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | 253.154.470 | 37.301.593 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 703.985.447 | 768.711.499 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 19 | 21 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 19 | 21 |

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|---|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 278.684.131.007 | 291.546.342.297 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (138.836.255.863) | (125.058.298.435) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (45.438.187.223) | (38.675.961.881) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | (13.224.419.781) | (14.359.107.515) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (248.631.009) | (107.236.034) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 2.449.283.898 | 2.621.663.450 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (10.872.554.800) | (29.900.792.875) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 72.513.366.229 | 86.066.609.007 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (12.920.277.502) | (4.816.180.197) |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (95.409.715.945) | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.732.707.940 | 3.759.001.487 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (102.597.285.507) | (1.057.178.710) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | (26.585.267.556) | (26.585.267.106) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (26.585.267.556) | (26.585.267.106) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (56.669.186.834) | 58.424.163.191 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 124.892.518.528 | 66.468.355.337 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 68.223.331.694 | 124.892.518.528 |

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/09/2018.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 373.859.830.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là 373.859.830.000 đồng, chi tiết như sau:

| | Vốn góp VND | Tỷ lệ % |
|--------------------------------------|------------------------|----------------|
| - UBND tỉnh Nghệ An | 142.278.360.000 | 38,05% |
| - Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con | 103.419.400.000 | 27,66% |
| - Cổ đông khác | 128.162.070.000 | 34,29% |
| Tổng | 373.859.830.000 | 100,00% |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 492 người (tại ngày 31/12/2019 là 497 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị:</u> | <u>Địa chỉ:</u> |
|------------------------------------|---|
| Văn phòng Công ty | Số 32, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An |
| Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát | Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An |
| Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước TP.Vinh | Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An |
| Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh | Số 115, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Nam Đàn | Khối Tây Hồ, TT Nam Đàn, H.Nam Đàn, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Đô Lương | Xóm 7, Xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Anh Sơn | Khối 5, Thị trấn Anh Sơn, H.Anh Sơn, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Con Cuông | Khối 4, Thị trấn Con Cuông, H.Con Cuông, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Tân Kỳ | Xóm 1 Thanh Tân, xã Kỳ Tân, H.Tân Kỳ, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Thanh Chương | Khối 6, TT Thanh Chương, H.Thanh Chương, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Quỳnh Châu | Khối 2A, Thị trấn Tân Lạc, H.Quỳnh Châu, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Quỳnh Hợp | Khối 13, Thị trấn Quỳnh Hợp, H.Quỳnh Hợp, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Tương Dương | Thị trấn Hòa Bình, H.Tương Dương, Nghệ An |
| Trạm cấp nước Kỳ Sơn | Thị trấn Mùng Xén, H.Kỳ Sơn, Nghệ An |

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian sử dụng |
|-----------------------------------|-------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 18 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 10 - 20 năm |

4.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian sử dụng |
|-----------------------------|----------------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 12 năm |

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An là UBND tỉnh Nghệ An – đại diện vốn Nhà nước, Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ ANSố 32 đường Phan Đăng Lưu,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Nghệ An). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 660.363.292 | 99.008.489 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.315.794.588 | 10.951.280.645 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 59.247.173.814 | 113.842.229.394 |
| Tổng | 68.223.331.694 | 124.892.518.528 |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 95.409.715.945 | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh | 20.656.657.534 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phủ Diễn | 64.753.058.411 | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nghệ An | 10.000.000.000 | - |
| Tổng | 95.409.715.945 | - |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng, hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Khách hàng sử dụng nước sạch | 2.424.247.397 | 22.999.629.859 |
| - Ban quản lý Dự án Đầu tư XDCB huyện Quế Phong | 3.069.641.000 | 3.069.641.000 |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 11.086.551.704 | 11.115.408.504 |
| Tổng | 16.580.440.101 | 37.184.679.363 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH TK Cộng | - | 5.577.000.000 |
| - Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Công nghiệp Trường Thi | - | 914.743.830 |
| - Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đại Hùng | 311.700.000 | 311.700.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Khánh Hòa | 2.810.380.100 | - |
| - Công ty CP Tư vấn đầu tư Nguyên Đức | 1.005.500.000 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 2.161.310.515 | 2.844.958.264 |
| Tổng | 6.288.890.615 | 9.648.402.094 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 7.582.256.359 | (870.927.480) | 4.175.486.740 | (870.927.480) |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 1.862.238.048 | - | 1.011.190.548 | - |
| - Tạm ứng CNV | 5.278.016.262 | (553.795.112) | 2.714.299.774 | (553.795.112) |
| - Phải thu khác | 442.002.049 | (317.132.368) | 449.996.418 | (317.132.368) |
| b) Dài hạn | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| - Phải thu bảo lãnh cố định | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng phải thu khách hàng | (12.288.867.470) | (12.288.867.470) |
| Dự phòng phải thu khác | (1.409.760.114) | (1.409.760.114) |
| Dự phòng trả trước cho người bán | (870.927.480) | (870.927.480) |
| Tổng | (14.569.555.064) | (14.569.555.064) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 56.153.410.382 | - | 20.984.365.084 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.956.087.536 | - | 2.113.416.245 | - |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 3.337.373.674 | - | 3.289.694.674 | - |
| Tổng | 64.446.871.592 | - | 26.387.476.003 | - |

(*) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình nhà chung cư 3.311.158.444 đồng. Tại thời điểm 31/12/2020, Công trình nhà chung cư đang tạm dừng triển khai.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án kè Cầu Mượu và Tuyến ống Hưng Chính | 4.435.845.363 | 4.435.845.363 |
| - Dự án cấp nước cho dân cư Thành phố Vinh và Hưng Nguyên | 272.727.273 | 272.727.273 |
| - Dự án chống thất thoát nước | 4.551.198.253 | 4.551.198.253 |
| - Dự án xây dựng và cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Hưng Nguyên | 10.671.871.071 | - |
| - Dự án Xây dựng nhà làm việc 7 tầng | 1.461.926.707 | - |
| - Dự án xây dựng công trình tạm để cấp nước thô cho NMN Đô Lương | 917.427.273 | - |
| - Dự án cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Nam Đàn | 896.363.636 | - |
| - Công trình khác | 2.543.889.410 | 4.064.473.323 |
| Tổng | 25.751.248.986 | 13.324.244.212 |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 5.690.610.000 | 518.800.000 | 6.209.410.000 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.690.610.000 | 518.800.000 | 6.209.410.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 224.040.422 | 224.040.422 |
| Số tăng trong năm | - | 133.265.478 | 133.265.478 |
| - Khấu hao TSCĐ | - | 133.265.478 | 133.265.478 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 357.305.900 | 357.305.900 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.690.610.000 | 294.759.578 | 5.985.369.578 |
| Tại ngày cuối năm | 5.690.610.000 | 161.494.100 | 5.852.104.100 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Dài hạn | | |
| - Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 1.367.925.204 | 405.089.606 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 8.817.323.025 | 75.024.697 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 30.694.838 |
| Tổng | 10.185.248.229 | 510.809.141 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam | 90.235.853.565 | 90.235.853.565 | 32.128.318.365 | 32.128.318.365 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Hạ tầng Đô thị Vinh | 13.101.227.635 | 13.101.227.635 | 7.626.470.825 | 7.626.470.825 |
| - Công ty TNHH XNK và Đầu tư Phương Thủy | 1.863.961.571 | 1.863.961.571 | 3.039.267.437 | 3.039.267.437 |
| - Công ty Cổ phần Hà Huy | 4.085.678.000 | 4.085.678.000 | 4.085.678.000 | 4.085.678.000 |
| - Phải trả người bán khác | 24.933.112.245 | 24.933.112.245 | 23.619.312.003 | 23.619.312.003 |
| Tổng | 134.219.833.016 | 134.219.833.016 | 70.499.046.630 | 70.499.046.630 |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Ban QLDA Đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên | 5.970.000.000 | - |
| - Khách hàng sử dụng nước sạch trả tiền trước | 112.425.734 | 2.133.928.465 |
| - Đối tượng khác | 2.279.305.918 | 2.185.912.615 |
| Tổng | 8.361.731.652 | 4.319.841.080 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2020 | Số phải nộp | Số thực nộp | 31/12/2020 |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | 6.905.413.327 | 224.391.819 | 7.129.805.146 | - |
| Thuế XK, NK | - | 294.344.820 | 294.344.820 | - |
| Thuế TNDN | (61.748.684) | 461.386.970 | 248.631.009 | 151.007.277 |
| Thuế TNCN | 20.460.150 | 35.576.831 | 23.871.200 | 32.165.781 |
| Thuế tài nguyên | 7.948.820 | 91.363.700 | 93.798.920 | 5.513.600 |
| Thuế nhà đất | - | 127.962.766 | 127.962.766 | - |
| Thuế khác | 819.396 | 64.535.258 | 58.354.654 | 7.000.000 |
| Phí, lệ phí | 488.831.691 | 5.144.625.473 | 5.363.830.060 | 269.627.104 |
| Trong đó | | | | |
| - Trình bày là phải thu | 61.748.684 | | | - |
| - Trình bày là phải trả | 7.423.473.384 | | | 465.313.762 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 2.330.196.877 | 2.586.316.513 |
| Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng | 338.412.412 | 318.872.580 |
| Trích trước chi phí sửa chữa tài sản | 1.266.852.162 | 9.245.000.000 |
| Các khoản trích trước khác | - | 249.720.000 |
| Tổng | 3.935.461.451 | 12.399.909.093 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 204.110.842 | 453.605.442 |
| - Bảo hiểm xã hội | 59.822.203 | 53.197.097 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 14.300.000 | 14.300.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 318.208.900 | 77.084.800 |
| - Phải trả Liên doanh VATECH WABAG WASSENCO | 377.466.458 | 377.466.458 |
| - Phải trả Liên doanh Yietc constrexim Holdings | 256.204.277 | 256.204.277 |
| - Phải trả ông Phan Văn Quế tiền vay vốn | 1.100.592.274 | 1.100.592.274 |
| - Phải trả phí bảo vệ môi trường | 357.061.395 | 1.235.929.364 |
| - Phải trả phí thoát nước | 213.283.489 | 194.721.390 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.763.313.791 | 2.730.911.382 |
| Tổng | 5.664.363.629 | 6.494.012.484 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--------------------------|------------------------------|--|------------------------|
| Dư đầu năm trước | 373.859.830.000 | (592.245.115) | 373.267.584.885 |
| Lãi trong năm trước | - | 768.711.499 | 768.711.499 |
| Dư cuối năm trước | 373.859.830.000 | 176.466.384 | 374.036.296.384 |
| Lãi trong năm nay | - | 703.985.447 | 703.985.447 |
| Dư cuối năm nay | 373.859.830.000 | 880.451.831 | 374.740.281.831 |

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2020 VND | Tỷ lệ % |
|--------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| - UBND tỉnh Nghệ An | 142.278.360.000 | 38,05 | 142.278.360.000 | 38,05 |
| - Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con | 103.419.400.000 | 27,66 | 103.419.400.000 | 27,66 |
| - Cổ đông khác | 128.162.070.000 | 34,29 | 128.162.070.000 | 34,29 |
| Tổng | 373.859.830.000 | 100,00 | 373.859.830.000 | 100,00 |

22.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.385.983 | 37.385.983 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.385.983 | 37.385.983 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 37.385.983 | 37.385.983 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.385.983 | 37.385.983 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 37.385.983 | 37.385.983 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | | |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh nước sạch | 248.144.516.149 | 248.534.358.466 |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp | 4.886.668.418 | 4.601.635.685 |
| Doanh thu khác | 1.006.816.606 | 854.986.215 |
| Tổng | 254.038.001.173 | 253.990.980.366 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 31.350.106 | 13.788.904 |
| Tổng | 31.350.106 | 13.788.904 |

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh nước sạch | 248.113.166.043 | 248.520.569.562 |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp | 4.886.668.418 | 4.601.635.685 |
| Doanh thu khác | 1.006.816.606 | 854.986.215 |
| Tổng | 254.006.651.067 | 253.977.191.462 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh nước sạch, khác | 205.885.498.113 | 189.465.019.479 |
| Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp | 2.651.120.482 | 2.716.874.072 |
| Tổng | 208.536.618.595 | 192.181.893.551 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 6.583.755.440 | 4.477.175.403 |
| Tổng | 6.583.755.440 | 4.477.175.403 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 12.968.300.145 | 14.114.983.495 |
| Chi phí tài chính khác | 2.082 | 375 |
| Tổng | 12.968.302.227 | 14.114.983.870 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 14.195.003.200 | 12.966.868.030 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 748.718.052 | 792.380.231 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng | 885.730.546 | 927.750.411 |
| Chi phí khác | 512.208.000 | 595.236.871 |
| Tổng | 16.341.659.798 | 15.282.235.543 |

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.512.742.064 | 14.866.726.096 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 239.142.757 | 35.114.192 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 413.739.137 | 199.336.340 |
| Thuế, phí và lệ phí | 300.767.525 | 452.940.474 |
| Chi phí dự phòng | - | 13.642.746.168 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.219.426.645 | 2.951.296.240 |
| Chi phí khác | 2.154.682.056 | 4.467.056.463 |
| Tổng | 23.840.500.184 | 36.615.215.973 |

31. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền đền bù trạm Quang Trung | 1.599.304.098 | - |
| Tiền phạt thu được, tiền đấu nối lại đồng hồ | 381.404.987 | 485.633.873 |
| Vật tư thừa khi kiểm kê | 8.643.200 | 21.404.870 |
| Thu nhập bảo dưỡng tuyến nước thô | - | 50.000.000 |
| Thanh lý vật tư | 410.895.041 | - |
| Các khoản khác | 41.042.203 | 1.294.689 |
| Tổng | 2.441.289.529 | 558.333.432 |

32. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, phá dỡ TSCĐ | 43.171.593 | - |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính | 312.632.433 | - |
| Xử lý công nợ nước không thu hồi được | 6.338.840 | 12.350.545 |
| Các khoản khác | 25.332.449 | 7.723 |
| Tổng | 387.475.315 | 12.358.268 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 957.139.917 | 806.013.092 |
| Điều chỉnh tăng | 308.632.433 | - |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ | 308.632.433 | - |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | 1.265.772.350 | 806.013.092 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | (619.505.125) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 1.265.772.350 | 186.507.967 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 253.154.470 | 37.301.593 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 703.985.447 | 768.711.499 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 703.985.447 | 768.711.499 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 37.385.983 | 37.385.983 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | 21 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 86.121.216.569 | 69.845.748.768 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.614.889.218 | 962.864.603 |
| Chi phí nhân công | 58.515.034.597 | 52.125.752.618 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 56.562.734.847 | 60.675.792.970 |
| Chi phí sửa chữa cải tạo | 24.593.536.111 | 22.119.037.762 |
| Thuế, phí và lệ phí | 300.767.525 | 2.165.476.147 |
| Chi phí dự phòng | - | 13.642.746.168 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.337.205.132 | 16.909.657.347 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.673.394.578 | 5.380.671.570 |
| Tổng | 248.718.778.577 | 243.827.747.953 |

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 1.673.406.000 | 1.422.894.000 |

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 506.545.777.543 | 109.206.351.929 | 460.577.542.341 | 572.975.000 | 4.239.669.084 | 1.081.142.315.897 |
| Số tăng trong năm | - | 493.272.728 | - | - | - | 493.272.728 |
| - Mua trong năm | - | 493.272.728 | - | - | - | 493.272.728 |
| Số giảm trong năm | (171.443.323) | - | - | - | - | (171.443.323) |
| - Giảm khác (*) | (171.443.323) | - | - | - | - | (171.443.323) |
| Số dư cuối năm | 506.374.334.220 | 109.699.624.657 | 460.577.542.341 | 572.975.000 | 4.239.669.084 | 1.081.464.145.302 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Đã hết khấu hao còn sử dụng | 102.577.976 | 72.788.635.041 | 1.762.917.259 | 152.975.000 | - | 74.807.105.276 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 183.202.557.632 | 95.656.692.937 | 238.931.861.906 | 359.025.113 | 2.571.666.168 | 520.721.803.756 |
| Số tăng trong năm | 23.902.619.806 | 7.997.784.968 | 24.094.441.192 | 95.449.871 | 339.173.532 | 56.429.469.369 |
| - Khấu hao trong năm | 23.902.619.806 | 7.997.784.968 | 24.094.441.192 | 95.449.871 | 339.173.532 | 56.429.469.369 |
| Số giảm trong năm | (128.271.730) | - | - | - | - | (128.271.730) |
| - Giảm khác (*) | (128.271.730) | - | - | - | - | (128.271.730) |
| Số dư cuối năm | 206.976.905.708 | 103.654.477.905 | 263.026.303.098 | 454.474.984 | 2.910.839.700 | 577.023.001.395 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 323.343.219.911 | 13.549.658.992 | 221.645.680.435 | 213.949.887 | 1.668.002.916 | 560.420.512.141 |
| Tại ngày cuối năm | 299.397.428.512 | 6.045.146.752 | 197.551.239.243 | 118.500.016 | 1.328.829.384 | 504.441.143.907 |

(*) Giảm Tài sản cố định do giải phóng mặt bằng theo kết quả thẩm định số 327/KQTĐ-QLĐT ngày 10/09/2019 của Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Vinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn (*)

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả dự án Vinh (i) | 9.253.288.004 | 9.253.288.004 | 9.253.288.004 | 9.253.288.004 | 9.253.288.004 | 9.253.288.004 |
| Vay dài hạn đến hạn trả dự án phụ cận Vinh (ii) | 17.033.174.552 | 17.033.174.552 | 17.033.174.552 | 17.033.174.552 | 17.033.174.552 | 17.033.174.552 |
| Tiền nộp thuế đến hạn trả (iii) | 298.805.000 | 298.805.000 | 298.805.000 | 298.805.000 | 298.805.000 | 298.805.000 |
| Tổng | 26.585.267.556 | 26.585.267.556 | 26.585.267.556 | 26.585.267.556 | 26.585.267.556 | 26.585.267.556 |

(*) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết ở Thuyết minh Vay dài hạn).

b) Vay dài hạn

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn dự án Vinh (i) | 50.893.084.028 | 50.893.084.028 | - | 9.253.288.004 | 60.146.372.032 | 60.146.372.032 |
| Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh (ii) | 178.848.332.812 | 178.848.332.812 | - | 17.033.174.552 | 195.881.507.364 | 195.881.507.364 |
| Tiền nộp thuế (iii) | 1.494.024.979 | 1.494.024.979 | - | 298.805.000 | 1.792.829.979 | 1.792.829.979 |
| Vay dài hạn Tiểu dự án cải tạo mạng giảm thất thoát nước Thành phố Vinh (iv) | 1.386.021.247 | 1.386.021.247 | | | 1.386.021.247 | 1.386.021.247 |
| Tổng | 232.621.463.066 | 232.621.463.066 | - | 26.585.267.556 | 259.206.730.622 | 259.206.730.622 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An), theo đó Bộ tài Chính đồng ý chuyển cho Công ty vay lại khoản vay bằng đồng Việt Nam tương đương 7.627.000 SDR (11.030.000 USD) theo hiệp định vay số 1514 ký ngày 11/06/1997 do Nước CHXHCN Việt Nam ký với Ngân hàng phát triển Châu Á. Thời hạn của khoản vay là 25 năm, thời gian ân hạn 05 năm kể từ ngày rút vốn, lãi suất 6,8%/năm, tiền gốc và lãi được thanh toán 6 tháng/lần vào các ngày 15/1 và 15/7 bắt đầu từ khi hết thời gian ân hạn. Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 28 tháng 4 năm 2008 điều chỉnh số tiền gốc của khoản vay phụ là 138.799.320.066 VND, lãi suất được giảm xuống còn 5%/năm. Số dư nợ gốc Vay dài hạn dự án tại thời điểm 31/12/2020 là 60.146.372.032 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ trong năm 2021 là 9.253.288.004 VND.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQ/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/09/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An), tổng số tiền vay theo hợp đồng là 10.927.659,57 EUR, trong đó 10.272.000 EUR để tài trợ 100% giá trị hợp đồng thương mại và 655.659,57 EUR để tài trợ toàn bộ phí bảo hiểm tín dụng của cơ quan bảo hiểm tín dụng của Phần Lan. Thời gian của khoản vay là 20 năm, thời gian ân hạn là 02 năm tính từ ngày 05/11/2012, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên dư nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 31/12/2020 là 195.881.507.364 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ trong năm 2021 là 17.033.174.552 VND.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001 giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Nghệ An (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An) và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An). Tổng mức vốn cho vay là toàn bộ tiền nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu máy móc thiết bị được Bộ tài chính ghi thu ngân sách Nhà nước, tổng số vốn đã được giải ngân là 5.976.099.979 VND. Thời hạn vay là 25 năm, thời gian ân hạn là 5 năm, lãi suất cho vay là 0%/năm, lãi suất quá hạn 9%/năm theo số dư nợ. Thời điểm trả gốc và phí là ngày 15/1 và 15/7 hàng năm. Số dư nợ gốc tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là 1.792.829.979 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ trong năm 2021 là 298.805.000 VND.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 09/07/2017 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) về việc sử dụng khoản vay số 2691 VIE vay vốn OCR của Ngân hàng ADB. Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là phí cam kết khoản vay phải trả 1.386.021.247 VND. Đến thời điểm 31/12/2020 khoản vay chưa được giải ngân, đồng thời Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An đang trình Bộ Tài chính xin hủy khoản vay này.